

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số: 459/QĐ-CTCP397

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 03 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sản xuất năm 2025 (GT07)
thuộc kế hoạch Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sản xuất năm 2025

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV 397 thành Công ty Cổ phần;

Căn cứ Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 1/7/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hoá, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397.

Căn cứ Quyết định số 2229/QĐ-CTCP397 của Giám đốc Công ty Cổ phần 397 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-CTCP397 ngày 26/02/2025 của Giám đốc Công ty Cổ phần 397 về việc Phê duyệt kế hoạch Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sản xuất năm 2025;

Căn cứ Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sản xuất năm 2025 (GT07) do phòng Cơ điện vận tải lập;

Căn cứ Tờ trình ngày 01/03/2025 của Phòng CĐVT về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sản xuất năm 2025(GT07);

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 03/03/2025 của Tổ thẩm định dự toán về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sản xuất năm 2025(GT07);

Theo đề nghị của đồng chí Trưởng phòng Cơ điện vận tải Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sản xuất năm 2025(GT07), với nội dung cụ thể như sau:

1. Dự toán:

- Bên mời thầu: Công ty cổ phần 397.

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty cổ phần 397.

- Giá trị dự toán: 5.140.675.341 đồng.

Bằng chữ: Năm tỷ, một trăm bốn mươi triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn, ba trăm bốn mươi một đồng./. (Đã bao gồm thuế VAT).

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

- Hàng hóa mới 100%, đúng quy cách, chủng loại.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- Tên gói thầu: Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sản xuất năm 2025(GT07).

- Giá trị gói thầu: 5.140.675.341 đồng. (*Bằng chữ: Năm tỷ, một trăm bốn mươi triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn, ba trăm bốn mươi một đồng./.*). Đã bao gồm thuế VAT và các loại thuế phí khác.

- Bên mời thầu: Công ty Cổ phần 397

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất năm 2025 của Công ty cổ phần 397

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 20 ngày

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 03 năm 2025

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

- Thời gian thực hiện gói thầu: 282 ngày (Không quá ngày 31/12/2025).

- Tùy chọn mua thêm: Không.

- Giám sát hoạt động đấu thầu: Không.

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia, tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT, CDVT.K03.



GIÁM ĐỐC

Kiều Văn Sinh

Phụ lục

BẢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số 459/QĐ-CTCP397 ngày 03./03/2025 của Giám đốc Công ty cổ phần 397)

TT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước VAT (VNĐ)	Thuế VAT	Thành tiền sau VAT (VNĐ)
1	Gỗ kê kích (500*300*300)	Chiếc	40	388.710	15.548.400	8%	16.792.272
2	Gỗ kê kích (500*300*200)	Chiếc	40	286.420	11.456.800	8%	12.373.344
3	Gỗ kê kích (500*300*150)	Chiếc	40	207.140	8.285.600	8%	8.948.448
4	Lốp + săm xe nạp ni tơ	Cái	4	614.370	2.457.480	8%	2.654.078
5	Khóa việt tiếp gang số 8	Cái	10	100.450	1.004.500	8%	1.084.860
6	Đầu nối ren ngoài ống PC-F42	Chiếc	30	6.190	185.700	8%	200.556
7	Đầu nối ren trong ống PC-F42	Chiếc	30	6.190	185.700	8%	200.556
8	Góc vuông PC-42	Chiếc	30	13.230	396.900	8%	428.652
9	Keo dán ống	Chiếc	30	14.320	429.600	8%	463.968
10	Ống nhựa PC-42 C2	Chiếc	30	110.420	3.312.600	8%	3.577.608
11	Đầu nối ren ngoài F 34 x 400	Chiếc	30	4.830	144.900	8%	156.492
12	Vôi bột	Kg	50000	4.090	204.500.000	8%	220.860.000
13	Tấm cạnh lưới gầu	Tấm	6	5.191.320	31.147.920	8%	33.639.754
14	Tấm giữa lưới gầu	Tấm	3	14.832.340	44.497.020	8%	48.056.782
15	Bulong,ecu răng gầu	Cái	130	163.160	21.210.800	8%	22.907.664
16	Lọc dầu diesel	Cái	15	370.810	5.562.150	8%	6.007.122
17	Lọc dầu động cơ	Cái	15	222.485	3.337.275	8%	3.604.257
18	Lọc tách nước và để sả	Bộ	12	930.860	11.170.320	8%	12.063.946
19	Ắc đầu cần Φ 140 × 980	Cái	4	9.492.700	37.970.800	8%	41.008.464
20	Ắc chữ H Φ 140 × 890	Cái	4	9.196.050	36.784.200	8%	39.726.936
21	Ắc nối cần chính phụ Φ 160 × 1050	Cái	4	12.607.490	50.429.960	8%	54.464.357
22	Ắc chân cần Φ160× 430	Cái	4	6.068.940	24.275.760	8%	26.217.821
23	Ắc chân ty nâng cần Φ140× 320	Cái	4	3.708.085	14.832.340	8%	16.018.927
24	Ắc ty đóng mở gầu 100×595	Cái	4	3.708.085	14.832.340	8%	16.018.927
25	Bạc đầu cần Φ 140 × 175 ×190	Cái	6	5.779.500	34.677.000	8%	37.451.160
26	Bạc chữ H Φ 140 × 160 ×160	Cái	8	1.779.880	14.239.040	8%	15.378.163

27	Bạc nối cần chính phụ Φ 160 \times 180 \times 145	Cái	8	2.076.530	16.612.240	8%	17.941.219
28	Bạc nối cần chính phụ Φ 160 \times 180 \times 180	Cái	8	2.076.530	16.612.240	8%	17.941.219
29	Bạc chân cần chính Φ 160 \times 180 \times 160	Cái	8	2.224.850	17.798.800	8%	19.222.704
30	Bạc supbơ chân cần Φ 100 \times 180 \times 100	Cái	8	1.483.230	11.865.840	8%	12.815.107
31	Bạc tai gầu Φ 140 \times 170 \times 100	Cái	8	1.483.230	11.865.840	8%	12.815.107
32	Ắc đầu cần Φ 130 \times 840	Cái	4	8.454.430	33.817.720	8%	36.523.138
33	Ắc chữ H kín Φ 115 \times 670	Cái	4	5.932.940	23.731.760	8%	25.630.301
34	Ắc chữ H trên Φ 110 \times 670	Cái	8	5.191.320	41.530.560	8%	44.853.005
35	Bạc đầu cần tai Φ 130 \times 165	Cái	8	2.669.820	21.358.560	8%	23.067.245
36	Ắc chân cần Φ 140 \times 380	Cái	6	4.449.700	26.698.200	8%	28.834.056
37	Ắc chân xanh nâng cần Φ 130 \times 280	Cái	4	2.966.470	11.865.880	8%	12.815.150
38	Ắc nối cần chính phụ Φ 140 \times 840	Cái	3	8.602.760	25.808.280	8%	27.872.942
39	Bạc chữ H Φ 110 \times 125 \times 120	Cái	8	1.186.590	9.492.720	8%	10.252.138
40	Bạc chữ H Φ 115 \times 130 \times 125	Cái	8	1.186.590	9.492.720	8%	10.252.138
41	Bạc nối cần Φ 140 \times 160 \times 132	Cái	8	1.779.880	14.239.040	8%	15.378.163
42	Bạc chân cần Φ 140 \times 160 \times 140	Cái	8	1.298.200	10.385.600	8%	11.216.448
43	Ắc đầu cần Φ 100 \times 640	Cái	2	2.669.820	5.339.640	8%	5.766.811
44	Ắc chữ H Φ 100 \times 640	Cái	2	2.669.820	5.339.640	8%	5.766.811
45	Ắc nối cần chính phụ Φ 120 \times 700	Cái	2	5.932.940	11.865.880	8%	12.815.150
46	Ắc chân cần Φ 120 \times 1010	Cái	2	8.157.790	16.315.580	8%	17.620.826
47	Ắc chân ty nâng cần Φ 100 \times 230	Cái	2	1.483.230	2.966.460	8%	3.203.777
48	Bạc đầu cần Φ 100 \times 130 \times 100	Cái	4	1.483.230	5.932.920	8%	6.407.554
49	Bạc chữ H Φ 100 \times 115 \times 100	Cái	4	889.940	3.559.760	8%	3.844.541
50	Bạc nối cần chính phụ Φ 120 \times 135 \times 120	Cái	4	1.483.230	5.932.920	8%	6.407.554
51	Bạc chân cần Φ 120 \times 130 \times 160	Cái	4	1.779.880	7.119.520	8%	7.689.082
52	Cây inox 304 (V)	Kg	204	103.830	21.181.320	8%	22.857.826
53	Súng vận bu lông 1/2 inch air impact Wrench	Khẩu	4	3.909.600	15.638.400	10%	17.202.240
54	Súng vận bu lông SH 8600L	Khẩu	3	26.442.480	79.327.440	10%	87.260.184

55	Súng vận bu lông 1inch air impact Wrench	Khẩu	1	10.970.820	10.970.820	10%	12.067.902
56	Dây bơm lốp	CM	100	19.950	1.995.000	10%	2.194.500
57	Cáp cầu F12 xe cầu	Mét	130	295.860	38.461.800	10%	42.307.980
58	Cáp cầu F14 xe cầu	Mét	130	315.920	41.069.600	10%	45.176.560
59	Túp khẩu bắn súng. 55	Khẩu	6	1.210.110	7.260.660	10%	7.986.726
60	Súng vận bu lông chạy pin 21V-YMS : M500BL	Cái	5	2.324.280	11.621.400	10%	12.783.540
61	Đồng hồ đo điện van năng	Cái	4	3.164.910	12.659.640	10%	13.925.604
62	Bếp hàn Mic 1,2	Cái	50	88.990	4.449.500	10%	4.894.450
63	Chụp khí hàn Mic	Cái	50	156.510	7.825.500	10%	8.608.050
64	Chỗ bơm nước đồng F34	Cái	6	773.330	4.639.980	10%	5.103.978
65	Phao nước cơ F42	Cái	6	2.642.200	15.853.200	10%	17.438.520
66	Khóa nước đồng F34	Chiếc	5	800.950	4.004.750	10%	4.405.225
67	Trục ốc Φ 130x840	Cái	2	6.229.580	12.459.160	10%	13.705.076
68	Trục Φ 115x750	Cái	2	5.339.640	10.679.280	10%	11.747.208
69	Bạc tai Φ130x165	Cái	4	3.558.740	14.234.960	10%	15.658.456
70	Bạc Φ 115x135x125	Cái	4	1.186.590	4.746.360	10%	5.220.996
71	Căn Φ 115x175	Cái	6	88.995	533.970	10%	587.367
72	Phốt chắn mỡ 130x150	Cái	6	103.830	622.980	10%	685.278
73	Căn Φ 30x3+5	Cái	10	222.485	2.224.850	10%	2.447.335
74	Chắn mỡ Φ115	Cái	10	88.990	889.900	10%	978.890
75	Trục ốc cổ gầu Φ 130x830mm	Cái	2	6.229.580	12.459.160	10%	13.705.076
76	Bạc cổ gầu có tai Φ130x165mm	Cái	4	3.558.739	14.234.956	10%	15.658.452
77	Phốt chắn mỡ Φ130x150x10	Cái	15	103830	1.557.450	10%	1.713.195
78	Phốt chắn mỡ 115x142	Cái	15	88.990	1.334.850	10%	1.468.335
79	Bulong M18x120 (8.8)	Cái	100	44.500	4.450.000	10%	4.895.000
80	Polymeranion (PAM)	kg	5500	86.950	478.225.000	10%	526.047.500
81	Poly aluminium (PAC)	kg	6000	12.790	76.740.000	10%	84.414.000
82	Bu lông M8L40 (8.8)	Bộ	100	5.320	532.000	10%	585.200
83	Bu lông M6L40 (8.8)	Bộ	50	2.660	133.000	10%	146.300
84	Bu lông M30L420 (10.9)	Bộ	50	358.020	17.901.000	10%	19.691.100
85	Bu lông M30L250 (10.9)	Bộ	50	223.000	11.150.000	10%	12.265.000
86	Bu lông M27L380 (10.9)	Bộ	50	255.730	12.786.500	10%	14.065.150
87	Bu lông M27L200 (10.9)	Bộ	150	122.750	18.412.500	10%	20.253.750

88	Bu lông M27L100 (10.9)	Bộ	150	61.375	9.206.250	10%	10.126.875
89	Bu lông M24L80 (10.9)	Bộ	100	51.150	5.115.000	10%	5.626.500
90	Bu lông M24L100 (10.9)	Bộ	200	55.240	11.048.000	10%	12.152.800
91	Bu lông M22L220 (10.9)	Bộ	200	97.180	19.436.000	10%	21.379.600
92	Bu lông M22L120 (10.9)	Bộ	200	49.100	9.820.000	10%	10.802.000
93	Bu lông M20L70 (10.9)	Bộ	200	32.730	6.546.000	10%	7.200.600
94	Bu lông M20L150 (10.9)	Bộ	1000	51.150	51.150.000	10%	56.265.000
95	Bu lông M20L100 (10.9)	Bộ	600	35.800	21.480.000	10%	23.628.000
96	Bu lông M18L90 (10.9)	Bộ	200	34.780	6.956.000	10%	7.651.600
97	Bu lông M18L250 (10.9)	Bộ	100	63.420	6.342.000	10%	6.976.200
98	Bu lông M18L150(10.9)	Bộ	500	46.030	23.015.000	10%	25.316.500
99	Bu lông M18L120 (10.9)	Bộ	500	40.920	20.460.000	10%	22.506.000
100	Bu lông M16L80 (10.9)	Bộ	200	20.460	4.092.000	10%	4.501.200
101	Bu lông M16L50 (10.9)	Bộ	200	17.390	3.478.000	10%	3.825.800
102	Bu lông M16L150 (10.9)	Bộ	200	33.760	6.752.000	10%	7.427.200
103	Bu lông M16L120 (10.9)	Bộ	300	30.690	9.207.000	10%	10.127.700
104	Bu lông M16L100 (10.9)	Bộ	300	24.550	7.365.000	10%	8.101.500
105	Bu lông M14L80 (8.8)	Bộ	200	15.340	3.068.000	10%	3.374.800
106	Bu lông M14L40 (8.8)	Bộ	200	9.310	1.862.000	10%	2.048.200
107	Bu lông M14L250 (10.9)	Bộ	200	76.720	15.344.000	10%	16.878.400
108	Bu lông M12L80 (8.8)	Bộ	200	11.250	2.250.000	10%	2.475.000
109	Bu lông M12L50 (8.8)	Bộ	200	9.310	1.862.000	10%	2.048.200
110	Bu lông M12L200 (10.9)	Bộ	200	46.030	9.206.000	10%	10.126.600
111	Bu lông M12L115 (8.8)	Bộ	200	15.340	3.068.000	10%	3.374.800
112	Bu lông M10x150 (8.8)	Bộ	200	14.320	2.864.000	10%	3.150.400
113	Bu lông M10L80 (8.8)	Bộ	200	6.140	1.228.000	10%	1.350.800
114	Bu lông M10L40 (8.8)	Bộ	200	5.115	1.023.000	10%	1.125.300
115	Bu lông M10L100 (8.8)	Bộ	200	10.230	2.046.000	10%	2.250.600
116	Bu lông cây M20L120	Bộ	300	81.830	24.549.000	10%	27.003.900
117	Bu lông cây M16L60	Bộ	200	31.710	6.342.000	10%	6.976.200
118	Bu lông M19L70	Bộ	300	14.320	4.296.000	10%	4.725.600
119	Bulong giằng cầu 25T M20*100 lừng	Bộ	200	22.500	4.500.000	10%	4.950.000
120	Bulong giằng cầu 25T M20*110 lừng	Bộ	200	23.530	4.706.000	10%	5.176.600
121	Bulong giằng cầu 25T M20*220 lừng	Bộ	200	42.960	8.592.000	10%	9.451.200

122	Bulong giăng cầu dài 70T M27*370	Bộ	200	124.800	24.960.000	10%	27.456.000
123	Bu lông M24L70	Bộ	200	56.260	11.252.000	10%	12.377.200
124	Bu lông các đặng M16	Bộ	200	25.570	5.114.000	10%	5.625.400
125	Bu lông các đặng M14	Bộ	200	17.390	3.478.000	10%	3.825.800
126	Quai nhê thường Φ30	Cái	150	15.340	2.301.000	10%	2.531.100
127	Quai nhê thường Φ15	Cái	150	7.160	1.074.000	10%	1.181.400
128	Quai nhê inox Φ75	Cái	200	39.890	7.978.000	10%	8.775.800
129	Quai nhê inox Φ60	Cái	200	30.690	6.138.000	10%	6.751.800
130	Quai nhê inox Φ45	Cái	200	27.620	5.524.000	10%	6.076.400
131	Quai nhê inox Φ35	Cái	200	26.600	5.320.000	10%	5.852.000
132	Quai nhê inox Φ120	Cái	150	49.100	7.365.000	10%	8.101.500
133	Quai nhê inox Φ100	Cái	150	45.010	6.751.500	10%	7.426.650
134	Quai nhê inox Ø110	Cái	150	46.030	6.904.500	10%	7.594.950
135	Quai nhê bản to 120	Cái	150	49.100	7.365.000	10%	8.101.500
136	Quai nhê bản to 100-160	Cái	150	45.010	6.751.500	10%	7.426.650
137	Phốt Chấn khí thủy lực 85x100x9	Cái	20	971.770	19.435.400	10%	21.378.940
138	Xềng + cán gỗ	Chiếc	30	90.020	2.700.600	10%	2.970.660
139	Vú mỡ cong	Cái	450	8.180	3.681.000	8%	3.975.480
140	Vú mỡ thẳng	Cái	1000	8.180	8.180.000	8%	8.834.400
141	Vú mỡ chéch	Cái	400	8.180	3.272.000	8%	3.533.760
142	Vòng bi 6305	Cái	25	343.700	8.592.500	8%	9.279.900
143	Vòng bi 6206	Cái	25	270.050	6.751.250	8%	7.291.350
144	Vòi bơm mỡ	Cái	150	56.260	8.439.000	8%	9.114.120
145	Thước dây L=30m	Cái	20	122.750	2.455.000	8%	2.651.400
146	Thước dây L=20m	Cái	20	102.290	2.045.800	8%	2.209.464
147	Thước cặp điện tử L300 Guaglu	Cái	4	2.340.440	9.361.760	8%	10.110.701
148	Ty ô nhựa Φ8	Mét	100	25.570	2.557.000	8%	2.761.560
149	Ty ô nhựa Φ12	Mét	100	40.920	4.092.000	8%	4.419.360
150	Ty ô nhựa trắng phi 8	Mét	100	25.570	2.557.000	8%	2.761.560
151	Ty ô nhựa phi 6	Mét	100	12.275	1.227.500	8%	1.325.700
152	Ty ô máy lạnh Φ22	Mét	50	163.670	8.183.500	8%	8.838.180
153	Ty ô hơi phi 12	Mét	100	40.920	4.092.000	8%	4.419.360
154	Ty ô cao su Φ27	Mét	100	168.780	16.878.000	8%	18.228.240
155	Ty ô cao su phi 22	Mét	100	163.670	16.367.000	8%	17.676.360

156	Ty ô cao su chịu áp lực phi 25	Mét	100	51.150	5.115.000	8%	5.524.200
157	Túi nilon (màu đen loại dây 10 kg)	Kg	100	51.150	5.115.000	8%	5.524.200
158	Nước rửa giàn máy lạnh 400ml	lít	100	66.490	6.649.000	8%	7.180.920
159	Nước cất	lít	1000	12.275	12.275.000	8%	13.257.000
160	Bìa rom	Tờ	30	122.750	3.682.500	8%	3.977.100
161	Bìa a mi ăng 1mm	Tờ	40	286.929	11.477.160	8%	12.395.333
162	Bi 6208	Vòng	15	425.540	6.383.100	8%	6.893.748
163	Bếp phun xương inox	Cái	1000	100.250	100.250.000	8%	108.270.000
164	Bếp cắt	Cái	50	127.865	6.393.250	8%	6.904.710
165	Băng tan	Cuộn	200	12.275	2.455.000	8%	2.651.400
166	Băng dính nano	Cuộn	150	10.230	1.534.500	8%	1.657.260
167	Băng dính cách điện PVC	Cuộn	300	12.275	3.682.500	8%	3.977.100
168	Bóng đèn 24V-21W	Chiếc	50	20.460	1.023.000	8%	1.104.840
169	Bóng đèn 24V-10W	Chiếc	50	15.340	767.000	8%	828.360
170	Bóng đèn 24V H3	Chiếc	100	46.030	4.603.000	8%	4.971.240
171	Bóng đèn 24V 70W H4	Chiếc	100	66.490	6.649.000	8%	7.180.920
172	Bóng tuýp LED 1,2m	Chiếc	50	245.500	12.275.000	8%	13.257.000
173	Bóng đèn Led 50W	Chiếc	100	214.810	21.481.000	8%	23.199.480
174	Bóng đèn Led 30W	Chiếc	100	168.780	16.878.000	8%	18.228.240
175	Bóng đèn H7	Chiếc	100	81.830	8.183.000	8%	8.837.640
176	Bơm mỡ nhồi	Chiếc	50	429.630	21.481.500	8%	23.200.020
177	Bơm mỡ tuýp	Chiếc	50	429.630	21.481.500	8%	23.200.020
178	Cáp AL/XLPE/PVC/AXV 2 x16	Mét	1500	21.480	32.220.000	10%	35.442.000
179	Cầu chì 30A	Cái	100	7.160	716.000	8%	773.280
180	Cầu chì 20A-24V	Cái	100	7.160	716.000	8%	773.280
181	Cầu chì 15A	Cái	100	7.160	716.000	8%	773.280
182	Cáp CXV 3Cx2.5+1Cx1.5	Mét	500	67.000	33.500.000	10%	36.850.000
183	Cáp CXV3Cx16+1Cx10	Mét	300	212.770	63.831.000	10%	70.214.100
184	Cáp CV 2Cx6.0	Mét	300	69.560	20.868.000	10%	22.954.800
185	Cáp CV 2Cx4.0	Mét	300	47.870	14.361.000	10%	15.797.100
186	Cáp CU/XLPE/PVC 2Cx10	Mét	300	95.640	28.692.000	10%	31.561.200
187	Cút nối nhanh Ø8	Cái	50	16.570	828.500	8%	894.780
188	Cút nối nhanh Ø6	Cái	50	11.050	552.500	8%	596.700

189	Cút nối nhanh Φ12	Cái	50	20.460	1.023.000	8%	1.104.840
190	Cút nối nhanh Φ10	Cái	50	20.460	1.023.000	8%	1.104.840
191	Công tắc điện	Chiếc	50	46.030	2.301.500	8%	2.485.620
192	Cốc đốt mẫu	Chiếc	150	49.100	7.365.000	8%	7.954.200
193	Đầu chấu bơm mỡ	Chiếc	50	76.720	3.836.000	8%	4.142.880
194	Đầu bọp bình ắc quy đồng	Chiếc	50	27.620	1.381.000	8%	1.491.480
195	Đá mài tay 100	Chiếc	100	25.570	2.557.000	8%	2.761.560
196	Đá cắt phi 100	Chiếc	100	16.370	1.637.000	8%	1.767.960
197	Đá cắt 355x3x25.4	Chiếc	100	56.260	5.626.000	8%	6.076.080
198	Dung môi pha sơn	Chiếc	20	66.490	1.329.800	8%	1.436.184
199	Dây điện 2x4	Mét	750	46.590	34.942.500	8%	37.737.900
200	Dây điện 2x2,5	Mét	750	29.420	22.065.000	8%	23.830.200
201	Dây điện 2x1,5	Mét	500	11.250	5.625.000	8%	6.075.000
202	Dây điện 1x1,5	Mét	500	11.250	5.625.000	8%	6.075.000
203	Dây điện 2x6	Mét	750	66.950	50.212.500	8%	54.229.500
204	Dây hàn lõi thuốc KF-71T	KG	2500	59.840	149.600.000	10%	164.560.000
205	Que hàn điện Kim Tín KT421(2,5mm)	KG	50	39.890	1.994.500	10%	2.193.950
206	Que hàn điện Kim Tín KT421(3,2mm)	KG	100	39.890	3.989.000	10%	4.387.900
207	Que hàn điện Kim Tín KT421(4 mm)	KG	150	39.890	5.983.500	10%	6.581.850
208	Que hàn đồng	Kg	20	652.620	13.052.400	10%	14.357.640
209	Que hàn Kiswek K-7018 4.0mm	KG	500	71.810	35.905.000	10%	39.495.500
210	Đèn chiếu pha NLMTCP05. SLRF350W	Chiếc	12	4.695.200	56.342.400	8%	60.849.792
211	Đèn chiếu pha năng lượng 300W	Chiếc	10	1.861.710	18.617.100	8%	20.106.468
212	Đèn pha LED 500w-TLCB	Chiếc	10	4.296.260	42.962.600	8%	46.399.608
213	Đèn pin đội đầu	Chiếc	20	276.190	5.523.800	8%	5.965.704
214	Đèn led 220V-50W	Chiếc	30	246.520	7.395.600	8%	7.987.248
215	Đèn chiếu rọi ELC1026/100W- 100A	Chiếc	25	1.227.500	30.687.500	8%	33.142.500
216	Đèn báo có còi 9V	Chiếc	10	214.810	2.148.100	8%	2.319.948
217	Đinh vít bản tôn (4cm)	Túi	5	122.750	613.750	10%	675.125
218	Đinh vít bản tôn (5cm)	Túi	5	138.090	690.450	10%	759.495
219	Đinh vít bản tôn (6cm)	Túi	5	148.320	741.600	10%	815.760
220	Đinh tán Φ8	cái	35	2.560	89.600	10%	98.560

221	Ghệt lóp lóp	Chiếc	50	71.600	3.580.000	8%	3.866.400
222	Dây cáp điện nhôm 2x16	mét	500	21.480	10.740.000	8%	11.599.200
223	Dầu RP7	lọ	50	76.720	3.836.000	10%	4.219.600
224	Dầu phanh DOT3-1kg	lọ	150	71.600	10.740.000	10%	11.814.000
225	Chổi quét sơn	Cái	40	15.340	613.600	8%	662.688
226	Chổi đánh rỉ	Cái	50	46.030	2.301.500	8%	2.485.620
227	Ga (gas cắt)	Kg	400	51.150	20.460.000	10%	22.506.000
228	Keo 502 100ml	lọ	50	61.375	3.068.750	10%	3.375.625
229	Giẻ lau	Kg	1000	15.340	15.340.000	8%	16.567.200
230	Búa tay 3 kg	Chiếc	20	184.130	3.682.600	10%	4.050.860
231	Búa tay 1 kg	Chiếc	15	90.020	1.350.300	10%	1.485.330
232	Kính hàn	Miếng	80	25.570	2.045.600	8%	2.209.248
233	Kẹp kéo cáp 4x16	Chiếc	100	58.310	5.831.000	10%	6.414.100
234	Kẹp đồng đầu cáp điện	Chiếc	150	10.230	1.534.500	10%	1.687.950
235	Keo silicon	Tuýp	100	10.230	1.023.000	10%	1.125.300
236	Keo dán TP 50g	Tuýp	100	61.375	6.137.500	10%	6.751.250
237	Keo gắn gioăng	Tuýp	100	46.030	4.603.000	10%	5.063.300
238	Keo dán nhựa PC 50g	Tuýp	100	46.030	4.603.000	10%	5.063.300
239	Keo 2 thành phần	Tuýp	50	71.600	3.580.000	10%	3.938.000
240	Kích thủy lực 50 tấn Model:QYL-50T(FA)OPK	Chiếc	10	6.695.010	66.950.100	8%	72.306.108
241	Kích thủy lực 50 tấn Model: QYL-50T(B). Nhân hiệu: OPK	Chiếc	10	5.580.030	55.800.300	8%	60.264.324
242	Khóa Việt Tiệp 10	Chiếc	30	102.290	3.068.700	10%	3.375.570
243	Mô hàn sung	Chiếc	30	204.580	6.137.400	8%	6.628.392
244	Giấy giáp thô	Tờ	100	14.730	1.473.000	8%	1.590.840
245	Giấy giáp mịn	Tờ	100	14.730	1.473.000	8%	1.590.840
246	Giắc cắm rơ le 5 chân	Chiếc	100	40.920	4.092.000	8%	4.419.360
247	Giắc cắm cầu chì	Chiếc	50	37.850	1.892.500	8%	2.043.900
248	Đui đèn 24V	Chiếc	50	30.690	1.534.500	8%	1.657.260
249	Đui điện E27	Chiếc	50	15.340	767.000	8%	828.360
250	Dây cu roa máy phát 8540	Chiếc	50	132.980	6.649.000	8%	7.180.920
251	Dây cu roa máy phát 1300	Chiếc	50	71.600	3.580.000	8%	3.866.400
252	Dây cu roa động cơ 8610	Chiếc	100	168.780	16.878.000	8%	18.228.240
253	Dây cu roa 8PK-1365	Chiếc	25	623.980	15.599.500	8%	16.847.460

254	Dây cu doa CMF8540	Chiếc	100	132.980	13.298.000	8%	14.361.840
255	Dây cáp điện 3fa 4x2,5	Mét	300	60.860	18.258.000	10%	20.083.800
256	Dây ami ăng phi 14 (Dây tết mỡ)	Kg	80	189.240	15.139.200	10%	16.653.120
257	Cửa sắt	Chiếc	15	61.375	920.625	10%	1.012.688
258	Cút thép SCH40 DN300	Cái	10	4.894.670	48.946.700	8%	52.862.436
259	Cút nối nhanh phi 4	Cái	50	6.140	307.000	8%	331.560
260	Công tắc điện	Cái	50	46.030	2.301.500	8%	2.485.620
261	CỔ xoay đơn Ø25	Cái	30	552.380	16.571.400	10%	18.228.540
262	Bút xông còi hơi 24V	Cái	30	286.930	8.607.900	10%	9.468.690
263	Máy mài tay dùng pin	Cái	10	4.193.970	41.939.700	10%	46.133.670
264	Rọ gang DN300	Cái	5	6.342.100	31.710.500	8%	34.247.340
265	Rọ đồng MIHA ĐK32	Cái	5	685.360	3.426.800	10%	3.769.480
266	Khí hóa lỏng LPG	Kg	30	56.260	1.687.800	10%	1.856.580
267	Khóa + dây đai INOX	Bộ	50	30.690	1.534.500	10%	1.687.950
268	Khóa cửa nắm tròn	Bộ	10	311.990	3.119.900	10%	3.431.890
269	Nhám Kovax (Eagle)P240	Tờ	50	12.275	613.750	10%	675.125
270	Nhám Kovax P320	Tờ	50	12.275	613.750	10%	675.125
271	Ổ 2 chấu S68GU	Cái	50	18.410	920.500	8%	994.140
272	Súng bơm xăng dầu AILE, model: 120L	Cái	6	2.260.650	13.563.900	10%	14.920.290
273	At chống giật SL68N/2050/30	Cái	5	957.450	4.787.250	8%	5.170.230
274	Át tô mát 3 pha 100A	Cái	5	1.636.670	8.183.350	8%	8.838.018
275	Attomat chống dò và quá tải EBN 53C30A	Cái	5	1.446.000	7.230.000	8%	7.808.400
276	Attomat chống rò điện 2 pha 50 A	Cái	5	957.450	4.787.250	8%	5.170.230
277	Attomat MCCB SBE 63b/3P50A-SBE63B/50	Cái	5	1.130.330	5.651.650	8%	6.103.782
278	Bảng điện đôi	Cái	20	146.280	2.925.600	8%	3.159.648
279	Cán dao CNC S25S-MTWNR16	Cái	10	255.730	2.557.300	10%	2.813.030
280	Cán dao CNC MTENN2525 M16	Cái	10	219.930	2.199.300	10%	2.419.230
281	Cán dao CNC MGIVR3125-3	Cái	10	328.360	3.283.600	10%	3.611.960
282	Cán dao CNC MGEHR2525-3	Cái	10	219.930	2.199.300	10%	2.419.230
283	Ca đỡ phốt 30x45x12	Cái	15	153.440	2.301.600	10%	2.531.760
284	Chip dao TNMG160404L-US735	Bộ	10	230.160	2.301.600	10%	2.531.760

285	Chip dao MMT16ER-AG60- VP15TF	Bộ	10	223.000	2.230.000	10%	2.453.000
286	Chip dao MGMN300-PC9030	Bộ	10	115.590	1.155.900	10%	1.271.490
287	Kìm điện	Chiếc	20	97.180	1.943.600	10%	2.137.960
288	Miếng vá sãm tech 13	Miếng	100	17.390	1.739.000	10%	1.912.900
289	Móc cột	Bộ	100	30.690	3.069.000	10%	3.375.900
290	Đai cột	Bộ	100	10.230	1.023.000	10%	1.125.300
291	Khóa đai	Bộ	100	10.230	1.023.000	10%	1.125.300
292	Bóng đèn CFL-4UT5 50W H8 E27	Cái	20	214.810	4.296.200	8%	4.639.896
293	Chụp bóng đèn đường TKLV710029/30	Cái	30	194.355	5.830.650	8%	6.297.102
294	Mũi taro xoắn L6866 STSP8M1.25R	Cái	20	350.860	7.017.200	10%	7.718.920
295	Mũi taro xoắn L6866 STSP6M1.0R	Cái	20	245.500	4.910.000	10%	5.401.000
296	Mũi taro xoắn L6866 STSP5M0.8R	Cái	20	240.390	4.807.800	10%	5.288.580
297	Mũi taro xoắn L6866 STSP4M0.7R	Cái	20	216.860	4.337.200	10%	4.770.920
298	Mũi taro xoắn L6866 STSP3M0.5R	Cái	20	210.720	4.214.400	10%	4.635.840
299	Mũi taro xoắn L6866 STSP20M2.5R	Cái	6	2.102.100	12.612.600	10%	13.873.860
300	Mũi taro xoắn L6866 STSP18M2.5R	Cái	6	1.609.050	9.654.300	10%	10.619.730
301	Mũi taro xoắn L6866 STSP16M2R	Cái	6	1.178.400	7.070.400	10%	7.777.440
302	Mũi taro xoắn L6866 STSP14M2R	Cái	10	884.830	8.848.300	10%	9.733.130
303	Mũi taro xoắn L6866 STSP12M1.75R	Cái	10	659.780	6.597.800	10%	7.257.580
304	Mũi taro xoắn L6866 STSP10M1.5R	Cái	10	567.620	5.676.200	10%	6.243.820
305	Mũi khoan tâm HSS thấm phủ D6	Bộ	10	398.940	3.989.400	10%	4.388.340
306	Mũi khoan Nachi L500 F12.0	Cái	20	354.440	7.088.800	10%	7.797.680
307	Mũi khoan chuỗi côn HSS phi 20	Bộ	15	441.900	6.628.500	10%	7.291.350
308	Mặt bích sắt D315	Cái	30	716.040	21.481.200	10%	23.629.320
309	Mặt bích HDPE D315-PN	Cái	20	787.650	15.753.000	8%	17.013.240
310	Mang ranh máy khoan tay	Cái	15	286.420	4.296.300	10%	4.725.930
311	Mang ranh 5-20	Cái	15	767.190	11.507.850	10%	12.658.635
312	Mang ranh 3-16	Cái	15	572.835	8.592.525	10%	9.451.778
313	Ma ní D18	Cái	20	56.260	1.125.200	10%	1.237.720

314	Ma ní D34	Cái	15	286.420	4.296.300	10%	4.725.930
315	Lốp xe nâng 700-12	Quả	4	4.009.850	16.039.400	8%	17.322.552
316	Lốp xe nâng 300-15	Quả	4	9.083.530	36.334.120	8%	39.240.850
317	Khớp nối nhôm Φ100	Bộ	50	260.845	13.042.250	10%	14.346.475
318	Hộp gioăng ty ô máy lạnh	Hộp	30	163.670	4.910.100	10%	5.401.110
319	Hộp chứa át 8-12 át E4FC 8/12 LA	Cái	15	347.790	5.216.850	8%	5.634.198
320	Ghíp đầu dây 50-70	Cái	100	42.960	4.296.000	10%	4.725.600
321	Đồng hồ so 0- 10mm/0.01 (2046A)	Cái	5	1.033.150	5.165.750	10%	5.682.325
322	Đèn báo có còi 9V	Cái	10	28.950	289.500	8%	312.660
323	Đầu nối Φ25	Bộ	30	434.740	13.042.200	8%	14.085.576
324	Đầu cút ty ô máy lạnh Φ22	Cái	100	46.030	4.603.000	10%	5.063.300
325	Đầu cốt nhôm 185	Cái	100	61.375	6.137.500	10%	6.751.250
326	Đầu cốt đồng nhôm 95	Cái	100	51.150	5.115.000	10%	5.626.500
327	Đầu cốt đồng 70	Cái	100	35.800	3.580.000	10%	3.938.000
328	Đầu cốt đồng 120	Cái	100	45.010	4.501.000	10%	4.951.100
329	Măng sông HDPE Tiên Phong D63	Cái	100	15.340	1.534.000	8%	1.656.720
330	Nối RN HDPE 32 x 1	Cái	100	14.320	1.432.000	8%	1.546.560
331	Cút PVC Dismy D60	Cái	100	28.640	2.864.000	8%	3.093.120
332	Cút PVC Dismy D90	Cái	100	25.570	2.557.000	8%	2.761.560
333	Măng sông PVC Dismy D21	Cái	50	12.275	613.750	8%	662.850
334	Măng sông PVC Dismy D60	Cái	100	15.340	1.534.000	8%	1.656.720
335	Măng sông PVC Dismy D90	Cái	100	20.050	2.005.000	8%	2.165.400
336	Van PVC Dismy D27 tay xanh dương	Cái	50	31.915	1.595.750	8%	1.723.410
337	Van PVC Dismy D48 tay xanh dương	Cái	100	90.430	9.043.000	8%	9.766.440
338	Ren ngoài PVC Dismy D27	Cái	50	66.490	3.324.500	8%	3.590.460
339	Tủ Điện E4FC 8/12LA	Cái	30	198.140	5.944.200	8%	6.419.736
340	Ông mềm SP 9020cm	Cái	15	368.250	5.523.750	8%	5.965.650
341	Ông PVC Dismy D60C3	Mét	20	46.030	920.600	8%	994.248
342	Ông PVC Dismy D27C3	Mét	20	22.500	450.000	8%	486.000
343	Ông PVC Dismy D90C3	Mét	20	83.060	1.661.200	8%	1.794.096
344	Ông PVC Dismy D21C2	Mét	20	12.275	245.500	8%	265.140
345	Ông PE80 Tiên Phong 32 x2,0 PN8	Cái	15	245.500	3.682.500	8%	3.977.100

346	Ren Trong PVC Dismy D21	Cái	20	71.600	1.432.000	8%	1.546.560
347	Bộ đèn LED M36 1200/40W 6500K	Cái	45	51.150	2.301.750	8%	2.485.890
348	LED BULB(LED TR140N1/50W)E27-6500K (SS)	Cái	45	66.490	2.992.050	8%	3.231.414
349	LED BULB(LED TR100N1/30W)E27 6500K (SS)	Cái	50	68.540	3.427.000	8%	3.701.160
350	LED BULB(LED TR80N1/20W) E27-6500K(SS)	Cái	50	20.460	1.023.000	8%	1.104.840
351	Led Bulb(LED A80N1/15W)E27 6500K(LED SS)	Cái	50	46.030	2.301.500	8%	2.485.620
352	Đèn LED Chiếu pha D CP06L/100W-6500K LED SS	Cái	50	15.340	767.000	8%	828.360
353	Đèn LED Chiếu pha CP06 200W 6500K SS	Cái	50	14.320	716.000	8%	773.280
354	Máy mài xăm	Bộ	10	358.020	3.580.200	10%	3.938.220
355	Tay xỏ tron 3 phần 4 góc vuông	Cái	6	531.920	3.191.520	10%	3.510.672
356	Bộ hơi D30	Bộ	5	1.933.320	9.666.600	10%	10.633.260
357	Bạc biên D30	Bộ	5	85.925	429.625	10%	472.588
358	Gioăng quy lát D30	Cái	5	71.600	358.000	10%	393.800
359	Tổng bom cao áp D30	Cái	5	544.190	2.720.950	10%	2.993.045
360	Cụm kim D30	Cái	10	486.910	4.869.100	10%	5.356.010
361	Bơm nhớt D30	Cái	5	286.420	1.432.100	10%	1.575.310
362	Bộ hơi D32	Bộ	3	2.076.530	6.229.590	10%	6.852.549
363	Bạc biên D32	Bộ	3	85.925	257.775	10%	283.553
364	Gioăng Quy lát D32	Cái	5	85.925	429.625	10%	472.588
365	Tổng bom cao áp D32	Cái	3	544.190	1.632.570	10%	1.795.827
366	Cụm kim D32	Cái	6	486.910	2.921.460	10%	3.213.606
367	Bơm nhớt D32	Cái	6	286.420	1.718.520	10%	1.890.372
368	Moto máy khoan	Cái	10	398.940	3.989.400	10%	4.388.340
369	Dây nóng lạnh 2 đầu	Cái	20	119.680	2.393.600	8%	2.585.088
370	Dây thùng D 10	Mét	300	33.245	9.973.500	10%	10.970.850
371	Long đen D10	Cái	200	1.020	204.000	10%	224.400
372	Bản lề cửa	Bộ	30	17.390	521.700	10%	573.870
373	Nờ sắt D 12x10	Chiếc	200	7.160	1.432.000	10%	1.575.200
374	Cụm gối đỡ trục cuộn bặt UCP206	Chiếc	30	159.580	4.787.400	10%	5.266.140

375	Bơm mỡ 12kg	Chiếc	20	580.000	11.600.000	8%	12.528.000
376	Ống cao su chịu dầu Φ75	Mét	20	1.429.020	28.580.400	8%	30.866.832
377	Ống cao su chịu nhiệt Φ90	Mét	20	1.432.090	28.641.800	8%	30.933.144
378	Ống nhựa lõi thép Φ60	Mét	50	100.250	5.012.500	8%	5.413.500
379	Ống nhựa lõi thép Φ48	Mét	50	71.600	3.580.000	8%	3.866.400
380	Ống nhựa lõi thép Φ42	Mét	100	70.380	7.038.000	8%	7.601.040
381	Ống nhựa mềm Φ27	Mét	100	13.500	1.350.000	8%	1.458.000
382	Ống nhựa xoắn Φ30	Mét	100	11.740	1.174.000	8%	1.267.920
383	Ống nối đồng Φ 95	Cái	50	32.730	1.636.500	10%	1.800.150
384	Ống nối nhôm Φ185	Cái	30	69.760	2.092.800	10%	2.302.080
385	Ống nối nhôm Φ95	Cái	30	25.570	767.100	10%	843.810
386	Ống nước vải mềm Φ100	Mét	300	44.190	13.257.000	8%	14.317.560
387	Ống sun Φ20	Mét	100	184.130	18.413.000	8%	19.886.040
388	Ống sun Φ40	Mét	100	26.600	2.660.000	8%	2.872.800
389	Rơ le 5 chân	Cái	80	91.040	7.283.200	8%	7.865.856
390	Dây curoa 8PK1365	Sợi	30	690.470	20.714.100	8%	22.371.228
391	Dây curoa động cơ 9600	Sợi	40	337.560	13.502.400	8%	14.582.592
392	Dây curoa máy lạnh 6430	Sợi	30	97.180	2.915.400	8%	3.148.632
393	Dây curoa máy lạnh 8340	Sợi	50	124.800	6.240.000	8%	6.739.200
394	Dây curoa máy lạnh 8350	Sợi	40	132.980	5.319.200	8%	5.744.736
395	Dây curoa máy lạnh 8370	Sợi	50	148.320	7.416.000	8%	8.009.280
396	Dây curoa máy phát 1290	Sợi	40	86.950	3.478.000	8%	3.756.240
397	Dây curoa máy phát 1300	Sợi	50	88.990	4.449.500	8%	4.805.460
398	Dây curoa máy phát 1310	Sợi	50	100.250	5.012.500	8%	5.413.500
399	Dây curoa máy phát 6390	Sợi	50	143.210	7.160.500	8%	7.733.340
400	Đồng hồ đo dầu Fillrite - Mỹ 901CL	Chiếc	2	13.349.110	26.698.220	8%	28.834.078
Tổng cộng					4.717.395.856		5.140.675.341

Phụ lục

BẢNG KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-CTCP 397 ngàythángnăm 2025 của Công ty cổ phần 397)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu và tóm tắt nội dung	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tuỳ chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
1	Công ty cổ phần 397	Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sản xuất năm 2025 (GT07)	5.140.675.341	Chi phí sản xuất năm 2025 của Công ty cổ phần 397	Chào hàng cạnh tranh	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	20 ngày	Tháng 3 năm 2025	Đơn giá cố định	282 ngày (Không quá ngày 31/12/2025).	Không	Không

Bảng chữ: Năm tỷ, một trăm bốn mươi triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn, ba trăm bốn mươi một đồng./.